

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/11/2017)
Ông Đỗ Văn Hoan	Thành viên phụ trách (Bổ nhiệm ngày 31/05/2017)
Ông Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch (Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 31/05/2017)
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm 18/01/2016)
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm 18/01/2016)
Ông Đỗ Văn Hoan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 31/08/2017)
Ông Trần Thế Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10/10/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2018)
Ông Phan Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/05/2017)
Ông Đỗ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2016)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2016)
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/12/2016)
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/10/2017)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2018)
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/01/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Việt Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018



Số: 099 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) với tổng số tiền 4.729.141.376 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 1330/2017/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 02 tháng 04 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Một số chi tiêu được trình bày lại tại Thuyết minh số 37.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

A blue handwritten signature of Đặng Thị Minh Hạnh.

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3290-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		540.787.289.109	576.698.609.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	313.095.784.195	348.614.000.981
1. Tiền	111		43.095.784.195	58.614.000.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		270.000.000.000	290.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	352.880.741	352.880.741
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		352.880.741	352.880.741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.256.651.924	110.755.065.707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	56.870.445.040	60.139.605.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	42.080.732.333	38.289.260.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	19.488.335.122	16.479.697.198
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(13.182.860.571)	(4.153.497.463)
IV. Hàng tồn kho	140	11	72.610.357.682	88.019.013.170
1. Hàng tồn kho	141		72.610.357.682	88.019.013.170
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.471.614.567	28.957.649.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	12.153.707.684	15.731.273.607
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.681.169.584	32.455.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	24.636.737.299	13.193.919.899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.102.067.619.396	677.768.674.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		435.350.000	435.350.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	435.350.000	435.350.000
II. Tài sản cố định	220		961.630.012.235	607.097.518.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	954.967.582.392	600.294.316.726
- Nguyên giá	222		3.029.862.397.517	2.606.682.790.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.074.894.815.125)	(2.006.388.473.650)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.662.429.843	6.803.201.843
- Nguyên giá	228		7.642.670.500	7.597.670.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(980.240.657)	(794.468.657)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.216.890.628	24.608.448.026
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	81.216.890.628	24.608.448.026
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.032.366.533	44.874.357.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	58.032.366.533	44.874.357.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.642.854.908.505	1.254.467.284.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		927.020.764.634	450.865.317.918
I. Nợ ngắn hạn	310		552.470.589.754	342.558.665.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	307.067.851.244	97.233.418.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.893.967.656	2.081.061.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.546.160.304	4.681.711.408
4. Phải trả người lao động	314		42.902.252.849	60.196.844.924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.314.252.425	4.270.897.472
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	127.963.706.437	132.909.851.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.107.876.714	28.556.445.484
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	47.577.738.894	12.531.652.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.783.231	96.783.231
II. Nợ dài hạn	330		374.550.174.880	108.306.652.056
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	78.186.511.531	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	6.983.000.000	37.504.715.056
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	289.380.663.349	70.801.937.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		715.834.143.871	803.601.966.363
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	715.834.143.871	803.601.966.363
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(87.767.822.492)	3.012.266.363
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(87.767.822.492)	3.012.266.363
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.642.854.908.505	1.254.467.284.281



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.265.329.347.253	2.045.918.653.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.954.661.182	6.153.567.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.260.374.686.071	2.039.765.085.855
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.095.052.614.159	1.809.521.173.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		165.322.071.912	230.243.911.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.016.726.411	9.910.032.770
7. Chi phí tài chính	22	27	12.728.172.205	8.386.518.745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.727.617.324	8.384.911.420
8. Chi phí bán hàng	25	28	207.301.182.036	157.534.793.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	60.269.995.199	77.677.999.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(103.960.551.117)	(3.445.367.567)
11. Thu nhập khác	31	30	17.751.211.134	8.047.242.724
12. Chi phí khác	32	31	1.558.482.509	814.611.910
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.192.728.625	7.232.630.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(87.767.822.492)	3.787.263.247
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	774.996.884
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(87.767.822.492)	3.012.266.363
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(1.096)	38



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(87.767.822.492)	3.787.263.247
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	126.090.976.000	103.234.367.081
2. Các khoản dự phòng	03	9.029.363.108	4.153.497.463
3. (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(16.048.694)
4. (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.766.056.570)	(9.726.768.565)
5. Chi phí lãi vay	06	12.727.617.324	8.384.911.420
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	41.314.077.370	109.817.221.952
1. (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(28.701.002.489)	114.635.884.680
2. (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	15.408.655.488	(23.963.378.358)
3. Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	51.697.012.054	(99.424.040.701)
4. (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.580.442.844)	(38.253.522.058)
5. Tiền lãi vay đã trả	14	(9.705.795.068)	(7.691.280.887)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.059.890.177)	(102.297.417)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	115.694.761
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	59.372.614.334	55.134.281.972
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(380.320.635.283)	(122.498.104.334)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	21.912.605.000	136.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.892.385.920	9.396.196.220
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(348.515.644.363)	(112.965.544.478)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	266.156.465.243	51.139.415.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.531.652.000)	(8.185.826.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	253.624.813.243	42.953.589.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50	(35.518.216.786)	(14.877.673.506)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	348.614.000.981	363.491.674.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70	313.095.784.195	348.614.000.981



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 4.678 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính trong năm

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tp. Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong việc trình bày báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Công ty đã trình bày lại các chỉ tiêu chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và giá vốn hàng bán của năm nay và năm trước. Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 28/1/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được điều chỉnh, trình bày lại sau Biên bản kiểm toán Nhà nước như tại Thuyết minh số 37.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Chủ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2017, Công ty còn khoản lỗ tính thuế là 87.568.692.334 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	3.177.995.530		1.412.978.453	
Tiền gửi ngân hàng	39.917.788.665		57.201.022.528	
Các khoản tương đương tiền (i)	270.000.000.000		290.000.000.000	
	313.095.784.195		348.614.000.981	

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741
a1. Ngắn hạn	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741

Ghi chú: (i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-		753.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)

Ghi chú: (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150		8.974.688.150	
Công ty CP Vận tải & thương mại Đường sắt	2.019.308.500		915.379.300	
Các đối tượng khác	45.876.448.390		50.249.537.889	
	56.870.445.040		60.139.605.339	
b. Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	-		574.970.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia lâm	32.764.858.472	9.080.104.920
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	4.256.862.246	4.256.862.246
Công ty vật tư đường sắt Đà Nẵng	3.245.267.431	-
Các đối tượng khác	1.813.744.184	24.952.293.467
	42.080.732.333	38.289.260.633

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND (trình bày lại)
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.336.570.135	1.458.969.865
Ký cược, ký quỹ	1.078.360.000	25.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	28.228.824	-
Phải thu khác:	17.045.176.163	14.995.727.333
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.557.096.608	643.563.603
- Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài (ii)	2.232.395.361	2.232.395.361
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do ngân hàng thu hộ	2.727.530.864	1.239.508.291
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (iii)	1.700.826.415	1.520.365.864
- Tiền thuê đất trả hộ Chi nhánh Khai thác Hà Nội - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	1.503.646.022
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn (iv)	1.408.279.466	-
- Các đối tượng phải thu khác	2.689.906.073	3.127.106.816
	19.488.335.122	16.479.697.198
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	435.350.000	435.350.000
	435.350.000	435.350.000

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) với tổng số tiền 4.729.141.376 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là các khoản trợ cấp thôi việc Công ty đã chi trả cho người lao động hộ cho các đơn vị bên ngoài (nơi công tác cũ của người lao động).
- (iii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iv) Khoản phải thu Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn dịch vụ sửa chữa toa xe.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.709.953.924	-	8.974.688.150	6.061.701.973
Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài	2.232.395.361	-	650.000.000	-
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	650.000.000
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Phân ban khu vực I	287.271.286	-	287.271.286	-
	13.182.860.571	-	10.865.199.436	6.711.701.973

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.534.566.986	-	81.083.969.727	-
Công cụ, dụng cụ	892.524.334	-	835.726.884	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.209.721.310	-	5.128.790.132	-
Thành phẩm	834.150.575	-	785.089.312	-
Hàng hoá	139.394.477	-	185.437.115	-
	72.610.357.682	-	88.019.013.170	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	11.273.149.074	15.249.667.171
Chi phí in vé	454.708.065	272.517.948
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	425.850.545	209.088.488
	12.153.707.684	15.731.273.607
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	55.070.797.741	39.095.669.000
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	4.508.190	52.508.190
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	2.957.060.602	5.726.180.576
	58.032.366.533	44.874.357.766

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 31/12/2017.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là chi phí sửa chữa lớn các toa xe theo kỳ hạn. Các chi phí sửa chữa lớn toa xe được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	<u>77.543.578.470</u>	<u>141.928.820.900</u>	<u>2.376.638.028.681</u>	<u>10.572.362.325</u>	<u>-</u>	<u>2.606.682.790.376</u>
Phân loại lại	-	192.120.000	-	(192.120.000)	-	-
Mua sắm mới	513.525.677	99.622.655.102	287.387.608.270	185.000.000	30.000.000	387.738.789.049
Nâng cấp, cải tạo	4.994.083.637	446.822.699	75.784.908.847	-	-	81.225.815.183
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.547.117.581	-	-	-	-	22.547.117.581
Tăng khác	-	-	522.666.666	-	-	522.666.666
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(64.817.684.879)	-	-	(64.817.684.879)
Giảm khác	(61.675.068)	(1.224.155.000)	(522.666.666)	(2.228.599.725)	-	(4.037.096.459)
Tại ngày cuối năm	<u>105.598.305.365</u>	<u>240.966.263.701</u>	<u>2.674.992.860.919</u>	<u>8.336.642.600</u>	<u>30.000.000</u>	<u>3.029.862.397.517</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	<u>50.273.472.855</u>	<u>94.214.031.264</u>	<u>1.854.488.313.885</u>	<u>7.412.655.646</u>	<u>-</u>	<u>2.006.388.473.650</u>
Phân loại lại	-	156.308.000	-	(156.308.000)	-	-
Khấu hao trong năm	5.257.987.000	9.028.290.000	110.986.170.000	627.035.000	5.722.000	125.905.204.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(55.063.861.962)	-	-	(55.063.861.962)
Giảm khác	-	(649.092.187)	-	(1.685.908.376)	-	(2.335.000.563)
Tại ngày cuối năm	<u>55.531.459.855</u>	<u>102.749.537.077</u>	<u>1.910.410.621.923</u>	<u>6.197.474.270</u>	<u>5.722.000</u>	<u>2.074.894.815.125</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	<u>50.066.845.510</u>	<u>138.216.726.624</u>	<u>764.582.238.996</u>	<u>2.139.168.330</u>	<u>24.278.000</u>	<u>954.967.582.392</u>
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	<u>27.270.105.615</u>	<u>47.714.789.636</u>	<u>522.149.714.796</u>	<u>3.159.706.679</u>	<u>-</u>	<u>600.294.316.726</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 329.980.258.492 VND (tại ngày 31/12/2016 là 114.209.245.307 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2017 là 442.908.500 VND (tại ngày 31/12/2016 là 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	623.522.500	102.000.000	7.597.670.500
Mua sắm mới	-	-	45.000.000	45.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	6.872.148.000	623.522.500	147.000.000	7.642.670.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	274.697.418	451.647.404	68.123.835	794.468.657
Khấu hao trong năm	137.240.000	39.938.000	8.594.000	185.772.000
Tại ngày cuối năm	411.937.418	491.585.404	76.717.835	980.240.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	6.460.210.582	131.937.096	70.282.165	6.662.429.843
Tại ngày đầu năm	6.597.450.582	171.875.096	33.876.165	6.803.201.843

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2017 là 115.522.500 VND (tại ngày 31/12/2016 là 115.522.500 VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Mua sắm</i>	79.049.553.021	11.774.197.794
- Dự án đóng mới 250 toa xe chờ Container	-	5.138.876.010
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	79.049.553.021	673.081.818
- Dự án hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 thành A64 lắp điều hòa không khí	-	5.962.239.966
<i>Xây dựng cơ bản</i>	2.136.196.534	12.768.840.083
- Dự án sửa chữa bãi hàng đường 15, 16 và hệ thống kho bãi hàng ga Yên Viên	-	11.872.495.346
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	1.663.042.741	867.684.559
- Các dự án khác	473.153.793	28.660.178
<i>Sửa chữa lớn</i>	31.141.073	65.410.149
- Các dự án khác	31.141.073	65.410.149
	81.216.890.628	24.608.448.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn)	65.598.201.824	65.598.201.824	41.164.364.302	41.164.364.302
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	98.559.525.809	98.559.525.809	14.633.493.804	14.633.493.804
Công ty CP Đón tàu Sông Cẩm	69.234.165.000	69.234.165.000	-	-
Công ty Toa xe Dĩ An	37.069.735.000	37.069.735.000	-	-
Công ty Toa xe Hải Phòng	11.257.577.100	11.257.577.100	-	-
Các đối tượng khác	25.348.646.511	25.348.646.511	41.435.560.255	41.435.560.255
	307.067.851.244	307.067.851.244	97.233.418.361	97.233.418.361
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	78.186.511.531	78.186.511.531	-	-
Cộng	78.186.511.531	78.186.511.531	-	-
c. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan	242.344.239.164	242.344.239.164	57.253.849.904	57.253.849.904
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)				

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	(trình bày lại)	trong năm	trong năm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	13.186.584.806	15.993.146.251	19.439.738.266	16.633.176.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	406.303.028	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	6.835.093	221.299.057	313.514.071	99.050.107
Các khoản thuế khác	500.000	1.000.000	500.000	-
Các khoản phí và lệ phí khác	-	163.757.146.484	171.255.353.827	7.498.207.343
	13.193.919.899	179.972.591.792	191.415.409.192	24.636.737.299
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.552.411.426	8.875.663.428	10.940.688.837	1.487.386.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.587.149	-	653.587.149	-
Thuế thu nhập cá nhân	87.573.470	139.823.155	169.872.338	57.524.287
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.267.750	10.723.890.755	10.803.908.505	1.250.000
Các khoản thuế khác	-	188.069.822	188.069.822	-
Các khoản phí và lệ phí khác	306.871.613	633.431	307.505.044	-
	4.681.711.408	19.928.080.591	23.063.631.695	1.546.160.304

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	(trình bày lại)	
	VND	VND
Lãi vay	3.737.773.567	715.951.311
Các khoản trích trước khác	1.576.478.858	3.554.946.161
	5.314.252.425	4.270.897.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện cuối năm là tiền vé đã thu cho hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải được thực hiện sau ngày 31/12/2017. Tại ngày 31/12/2017, doanh thu cước vận tải hành khách, hàng hoá đã bán vé nhưng chưa thực hiện chạy tàu là 127.963.706.437 VND (tại ngày 31/12/2016 là 132.909.851.182 VND).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	312.895.307	387.538.034
Bảo hiểm xã hội	3.412.275	49.280.478
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.321.258.442	1.852.049.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.470.310.690	26.267.577.474
- Tiền thừa giấy báo thu phải trả cho chủ hàng	3.611.732.865	8.016.078.189
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	337.227.876	2.292.692.623
- Tiền thu thừa cước của khách hàng, chủ hàng	891.871.824	7.022.391.953
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng phải trả Tổng Công ty	-	1.367.152.934
- Tiền thuê đất phải trả Tổng Công ty	-	4.798.843.434
- Chi phí hạn chế tai nạn hành khách & đảm bảo an toàn chạy tàu (Hợp đồng bảo hiểm hành khách)	1.453.994.700	-
- Các đối tượng phải trả khác	3.175.483.425	2.770.418.341
	13.107.876.714	28.556.445.484
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.983.000.000	492.083.434
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	37.012.631.622
	6.983.000.000	37.504.715.056

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MÃ SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	47.577.738.894	47.577.738.894	12.531.652.000	47.577.738.894	12.531.652.000	12.531.652.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	35.046.086.894	35.046.086.894	-	35.046.086.894	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
b) Vay dài hạn	289.380.663.349	289.380.663.349	47.577.738.894	266.156.465.243	70.801.937.000	70.801.937.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	167.537.793.349	167.537.793.349	35.046.086.894	180.498.465.243	22.085.415.000	22.085.415.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	30.424.870.000	30.424.870.000	8.691.652.000	-	39.116.522.000	39.116.522.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	5.760.000.000	5.760.000.000	3.840.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	85.658.000.000	85.658.000.000	-	85.658.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm lần. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00122/2013/0000474 ngày 31/05/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức cho vay là 32.450.000.000 VND. Mục đích vay để nâng cấp, cải tạo 20 toa xe B80 thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm 2013 là 13 %/năm sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành + biên độ 4 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18/08/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ trước (28/01/2016)	800.589.700.000	-	-	800.589.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	1.198.457.113	-	1.198.457.113
Tại ngày đầu năm	800.589.700.000	1.198.457.113	-	801.788.157.113
Trình bày lại (i)	-	1.813.809.250	-	1.813.809.250
Tại ngày đầu năm (trình bày lại)	800.589.700.000	3.012.266.363	-	803.601.966.363
Lợi nhuận trong năm	-	(87.767.822.492)	-	(87.767.822.492)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	(3.012.266.363)	3.012.266.363	-
Tại ngày cuối năm	800.589.700.000	(87.767.822.492)	3.012.266.363	715.834.143.871

Ghi chú:

- (i) Điều chỉnh số dư đầu kỳ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước.
- (ii) Trích quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 01-17/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2017 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Số trích lập đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với số liệu sau khi được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước. Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt lại số liệu vào kỳ Đại hội tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn góp tại ngày	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	800.589.700.000	800.589.700.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	214,20	214,20

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.265.329.347.253	2.045.686.653.064
- <i>Doanh thu vận tải</i>	2.167.180.054.859	1.959.651.472.870
- <i>Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	98.149.292.394	86.035.180.194
Doanh thu bán hàng khác	-	232.000.006
	2.265.329.347.253	2.045.918.653.070
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	122.833.601.190	117.449.079.200
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	4.954.661.182	6.153.567.215
	4.954.661.182	6.153.567.215

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.095.052.614.159	1.809.521.173.984
- <i>Giá vốn hoạt động vận tải</i>	2.013.619.881.188	1.734.204.100.527
- <i>Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải</i>	81.432.732.971	75.317.073.457
	2.095.052.614.159	1.809.521.173.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.805.918.925	9.653.130.265
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210.807.486	240.853.811
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	16.048.694
	11.016.726.411	9.910.032.770

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.727.617.324	8.384.911.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá	554.881	1.607.325
	12.728.172.205	8.386.518.745

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	60.269.995.199	77.677.999.612
Chi phí nhân viên	30.352.192.463	37.972.235.645
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.802.347.490	1.645.015.410
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.387.513.229	1.207.199.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.618.301.000	1.299.747.000
Thuế, phí và lệ phí	95.908.962	97.990.713
Chi phí dự phòng	9.029.363.108	4.153.497.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.449.572.530	12.896.052.960
Chi phí bằng tiền khác	11.534.796.417	18.406.260.881
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	207.301.182.036	157.534.793.851
Chi phí nhân viên	130.855.466.263	93.935.047.830
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.547.552.430	8.574.819.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.584.270.682	4.726.890.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.765.960.509	35.969.958.568
Chi phí bán hàng khác	18.547.932.152	14.328.077.006

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	201.264.664.399	163.968.886.299
Chi phí nhân công	450.815.831.512	401.042.063.731
Chi phí công cụ, dụng cụ đồ dùng	1.387.513.229	1.207.199.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.090.976.000	103.234.367.081
Thuế, phí và lệ phí	172.579.718.026	155.733.668.986
Chi phí dự phòng	9.029.363.108	4.153.497.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.428.081.780.125	1.151.163.508.962
Chi phí bằng tiền khác	99.306.477.058	2.045.660.575.487
	2.488.556.323.457	4.026.163.767.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.662.233.541	73.638.300
Tiền điện	191.078.545	160.100.908
Tiền phạt thu được	-	22.026.715
Thu phí trả vé tàu	7.284.540.325	4.747.557.000
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	133.912.081	117.171.861
Tài sản nhận từ tài trợ	-	1.576.570.000
Thu nhập khác theo điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	-	1.349.058.256
Thu nhập khác	479.446.642	1.119.684
	17.751.211.134	8.047.242.724

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền điện	192.286.181	126.375.000
Thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	848.962.931	505.920.235
Các khoản bị phạt	401.965.946	77.073.902
Phí thuê kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015 của Bộ GTVT	-	10.647.273
Các khoản khác	115.267.451	94.595.500
	1.558.482.509	814.611.910

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(87.767.822.492)	3.787.263.247
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	199.130.158	87.721.175
- Các khoản tiền phạt	199.130.158	77.073.902
- Phí thuê kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015 của Bộ GTVT	-	10.647.273
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(87.568.692.334)	3.874.984.422
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	-	774.996.884

Ngoài các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Kế hoạch chuyển lỗ

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ còn được chuyển	Thời hạn chuyển lỗ	Tình trạng
2017	(87.568.692.334)	2018 - 2022	Chưa quyết toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016 (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(87.767.822.492)	3.012.266.363
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(87.767.822.492)	3.012.266.363
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.096)	38

Kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty đang lỗ, do đó Công ty không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	336.958.402.243	83.333.589.000
Trừ: Tiền	313.095.784.195	348.614.000.981
Nợ thuần	23.862.618.048	-
Vốn chủ sở hữu	715.834.143.871	803.601.966.363
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,33%	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	313.095.784.195	348.614.000.981	313.095.784.195	348.614.000.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.274.699.456	71.442.185.209	62.274.699.456	71.442.185.209
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741
Tổng cộng	375.723.364.392	420.409.066.931	375.723.364.392	420.409.066.931
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	336.958.402.243	83.333.589.000	336.958.402.243	83.333.589.000
Phải trả người bán và phải trả khác	410.659.491.914	167.565.476.373	410.659.491.914	167.565.476.373
Chi phí phải trả	5.314.252.425	4.270.897.472	5.314.252.425	4.270.897.472
Tổng cộng	752.932.146.582	255.169.962.845	752.932.146.582	255.169.962.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 04. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền	313.095.784.195	-	313.095.784.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.839.349.456	435.350.000	62.274.699.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741
Tổng cộng	375.288.014.392	435.350.000	375.723.364.392
Các khoản vay	47.577.738.894	289.380.663.349	336.958.402.243
Phải trả người bán và phải trả khác	325.489.980.383	85.169.511.531	410.659.491.914
Chi phí phải trả	5.314.252.425	-	5.314.252.425
Tổng cộng	378.381.971.702	374.550.174.880	752.932.146.582
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.093.957.310)	(374.114.824.880)	(377.208.782.190)
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số đầu năm			
Tiền	348.614.000.981	-	348.614.000.981
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.006.835.209	435.350.000	71.442.185.209
Đầu tư tài chính ngắn hạn	352.880.741	-	352.880.741
Tổng cộng	419.973.716.931	435.350.000	420.409.066.931
Các khoản vay	12.531.652.000	70.801.937.000	83.333.589.000
Phải trả người bán và phải trả khác	130.060.761.317	37.504.715.056	167.565.476.373
Chi phí phải trả	4.270.897.472	-	4.270.897.472
Tổng cộng	146.863.310.789	108.306.652.056	255.169.962.845
Chênh lệch thanh khoản thuần	273.110.406.142	(107.871.302.056)	165.239.104.086

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân tại thời điểm cuối năm Công ty đang đầu tư mua sắm, nâng cấp thêm nhiều tài sản cố định để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm tới. Do đó, với việc tăng doanh thu bán hàng trong năm tới, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.833.601.190	117.449.079.200
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn)	113.266.302.244	107.422.730.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.567.298.946	10.026.349.200
	-	-
	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)		
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	107.395.594.307	88.102.908.002
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.217.850.631.178	995.458.264.447

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	574.970.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn)	-	574.970.000
Phải thu khác	1.408.279.466	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn)	1.408.279.466	-
Phải trả người bán	242.344.239.164	57.253.849.904
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn)	65.598.201.824	42.620.356.100
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	176.746.037.340	14.633.493.804
Phải trả ngắn hạn khác	-	6.165.996.368
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	6.165.996.368
Phải trả dài hạn khác	-	37.012.631.622
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	37.012.631.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Từ 28/1/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.346.145.926	1.972.731.699
	1.346.145.926	1.972.731.699

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/ 2016				
Phải thu ngắn hạn khác	136	15.750.937.436	16.479.697.198	728.759.762
Hàng tồn kho	141	87.099.384.144	88.019.013.170	919.629.026
Tài sản cố định hữu hình	221	599.599.264.726	600.294.316.726	695.052.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.897.254.548	4.681.711.408	(3.215.543.140)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.335.777.472	4.270.897.472	(1.064.880.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	23.746.390.806	28.556.445.484	4.810.054.678
LNST chưa phân phối năm nay	421b	1.198.457.113	3.012.266.363	1.813.809.250
Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016				
Giá vốn hàng bán	11	1.962.253.895.968	1.809.521.173.984	(152.732.721.984)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.531.421.659	9.910.032.770	378.611.111
Chi phí bán hàng	25	-	157.534.793.851	157.534.793.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	83.019.663.674	77.677.999.612	(5.341.664.062)
Thu nhập khác	31	6.698.184.468	8.047.242.724	1.349.058.256
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	321.544.572	774.996.884	453.452.312
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.198.457.113	3.012.266.363	1.813.809.250
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016				
Lợi nhuận trước thuế	01	1.520.001.685	3.787.263.247	2.267.261.562
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.348.157.454)	(9.726.768.565)	(378.611.111)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	114.986.033.331	114.635.884.680	(350.148.651)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.043.749.332)	(23.963.378.358)	(919.629.026)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(98.805.167.927)	(99.424.040.701)	(618.872.774)



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu